



dì lǎo
地牢

noun · dungeon

Example Sentences

chéng bǎo xià miàn yǒu yī gè dì lǎo
城堡下面有一个地牢。

There is a dungeon beneath the castle.

qiú fàn bèi guān zài hēi àn de dì lǎo lǐ
囚犯被关在黑暗的地牢里。

The prisoner was locked in a dark dungeon.

Trace each character, then write the word on your own.

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	牢	